

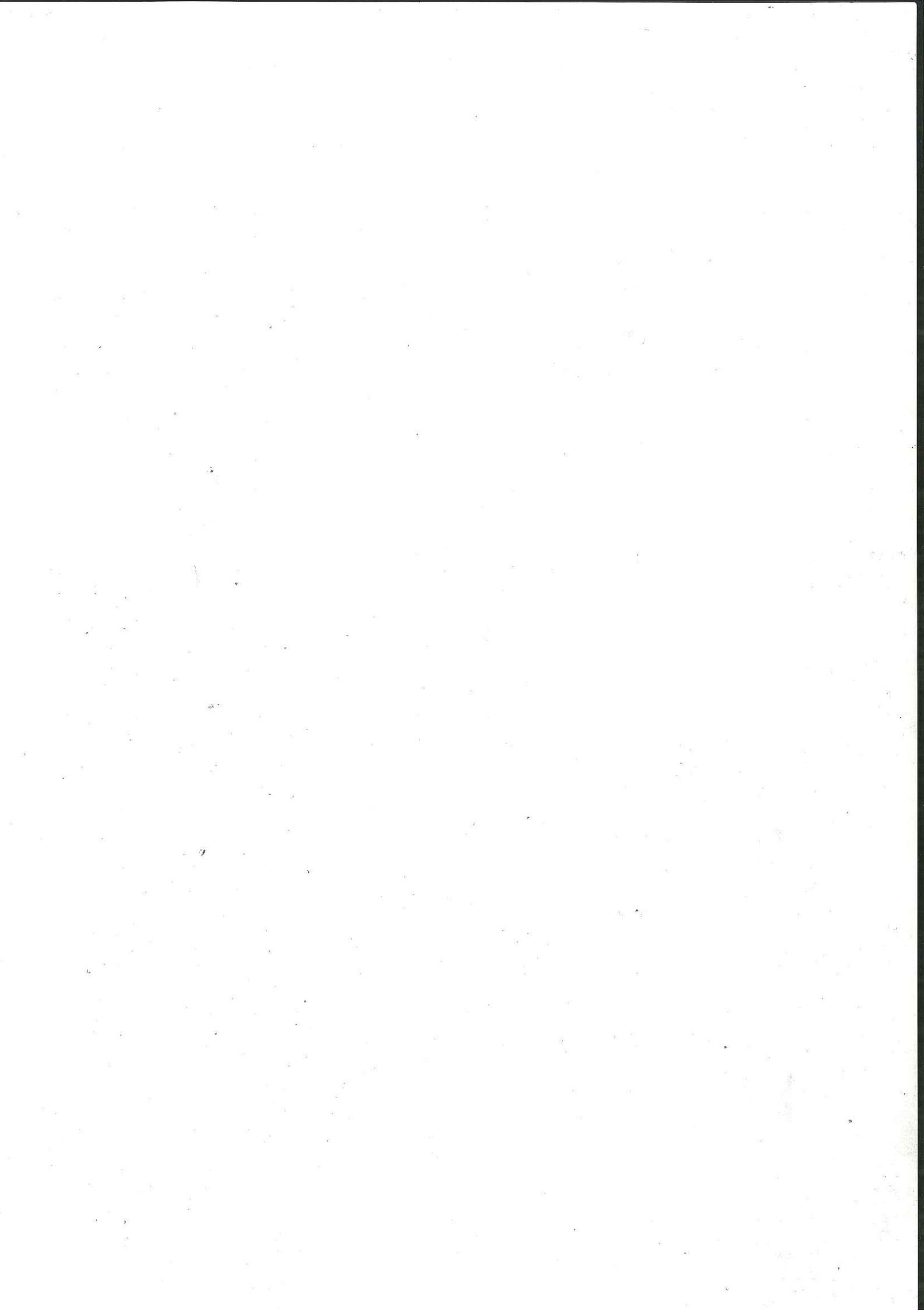


BẢN SAO

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013







**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số**

0001/NH-GP

Ngày 8 tháng 6 năm 1991

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tuấn
Ông Francis Andrew Rozario
Ông Đào Trọng Khanh
Bà Vũ Thị Liên
Ông Vũ Đức Nhuận

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Ông Atul Malik
Ông Trần Xuân Quảng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Trần Anh Tuấn

Chủ tịch

Trụ sở đăng ký

Số 88, Phố Láng Hạ
Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “MSB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 71 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MSB tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng MSB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.



Tổng Giám đốc

Hà Nội,

28 -03- 2014



KPMG Limited

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các cổ đông

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (“Ngân hàng”) và công ty con (gọi chung là “MSB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“báo cáo tài chính hợp nhất”) được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 6 đến trang 71.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam và công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 3 năm 2013.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

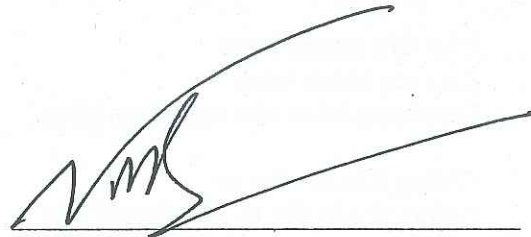
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 13-02-022/2



Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2014



Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	1.025.874	987.535
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	551.929	4.499.702
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	24.693.179	28.985.403
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		5.297.345	17.955.227
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		19.581.061	11.084.589
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(185.227)	(54.413)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	129.348	57.270
1	Chứng khoán kinh doanh		191.543	93.201
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(62.195)	(35.931)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	48.112	58.325
VI	Cho vay khách hàng		26.676.110	28.193.028
1	Cho vay khách hàng	9	27.409.337	28.943.630
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(733.227)	(750.602)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	33.375.435	30.237.353
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		32.940.694	30.388.907
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		506.208	-
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(71.467)	(151.554)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	2.170.808	2.103.488
4	Đầu tư dài hạn khác		2.172.876	2.109.273
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.068)	(5.785)
IX	Tài sản cố định		847.478	900.846
1	Tài sản cố định hữu hình	13	285.971	355.951
a	Nguyên giá		491.238	527.937
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(205.267)	(171.986)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	14	289.806	296.438
a	Nguyên giá		312.780	312.780
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.974)	(16.342)
3	Tài sản cố định vô hình	15	271.701	248.457
a	Nguyên giá		350.144	308.511
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(78.443)	(60.054)
X	Bất động sản đầu tư	16	1.003.687	1.023.789
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		1.062.948	1.061.315
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		(59.261)	(37.526)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN

		Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
XI	Tài sản Có khác	17	16.592.922	12.876.637
1	Các khoản phải thu		12.038.513	9.037.158
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.271.776	3.670.346
4	Tài sản Có khác		635.523	311.002
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(352.890)	(141.869)
	TỔNG TÀI SẢN		107.114.882	109.923.376
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	18	644.189	5.329.623
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	24.397.983	30.234.984
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		8.483.834	17.615.920
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		15.914.149	12.619.064
III	Tiền gửi của khách hàng	20	65.491.701	59.586.516
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	141.402	145.363
VI	Phát hành giấy tờ có giá	22	2.795.002	2.295.002
VII	Các khoản nợ khác	23	4.232.059	3.241.857
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.614.709	1.438.049
2	Thuế phải trả		51.073	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.550.559	1.778.470
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		15.718	25.338
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		97.702.336	100.833.345

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	24	9.412.546
1	Vốn cổ phần	8.352.676	8.352.692
a	Vốn điều lệ	8.000.000	8.000.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	607	607
c	Thặng dư vốn cổ phần	400.000	400.000
d	Cổ phiếu quỹ	(47.931)	(47.915)
2	Các quỹ	511.173	467.511
5	Lợi nhuận chưa phân phối	548.697	269.828
		<hr/>	<hr/>
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9.412.546	9.090.031
		<hr/>	<hr/>
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	107.114.882	109.923.376
		<hr/>	<hr/>

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
I	2.220.598	2.433.825

1	Bảo lãnh vay vốn	-	10.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	780.217	624.399
3	Bảo lãnh khác	1.440.381	1.799.426
		<hr/>	<hr/>

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Lũy
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Tập Malik
Tổng Giám đốc

28-03-2014

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B03/TCTD-HN

		Thuyết minh	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	8.789.131	11.927.357
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(7.174.741)	(9.917.431)
I	Thu nhập lãi thuần	25	1.614.390	2.009.926
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	164.030	171.870
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(135.706)	(132.209)
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	26	28.324	39.661
III	Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	27	86.487	87.982
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(81.995)	1.351
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	677.237	98.515
5	Thu nhập từ hoạt động khác		238.350	530.222
6	Chi phí hoạt động khác		(276.781)	(285.535)
VI	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	30	(38.431)	244.687
VII	Thu nhập thuần từ góp vốn, mua cổ phần	31	130.434	137.392
VIII	Chi phí hoạt động	32	(1.689.410)	(1.855.326)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		727.036	764.188
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(325.800)	(508.796)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		401.236	255.392
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(71.364)	(28.978)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(71.364)	(28.978)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		329.872	226.414
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	35	415	284

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Lũy
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Malik
Tổng Giám đốc

28-03-2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.187.701	11.327.808
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.998.081)	(9.775.522)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	28.324	39.660
04 Số tiền thực chi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	627.333	301.209
05 Chi phí khác	(649.045)	(272.557)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	19.353	3.780
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(934.485)	(1.211.763)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(2.211)	(295.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	278.889	117.009
Thay đổi về tài sản hoạt động	(9.605.617)	2.757.509
09 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(3.513.647)	(6.369.710)
10 Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	(4.320.439)	4.362.191
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10.213	15.778
12 Cho vay và ứng trước cho khách hàng	1.534.294	8.809.309
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(221.981)	(80.221)
14 Tài sản hoạt động khác	(3.094.054)	(3.979.838)
Thay đổi về công nợ hoạt động	(3.379.479)	(3.931.870)
15 Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(4.685.434)	(4.786.598)
16 Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(5.837.001)	7.404.477
17 Tiền gửi của khách hàng	5.905.185	(2.708.008)
18 Giấy tờ có giá	500.000	(4.883.498)
19 Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(3.961)	(248.685)
21 Các công nợ hoạt động khác	749.053	1.322.909
22 Chi từ các quỹ	(7.319)	(32.467)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(12.706.207)	(1.057.352)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN

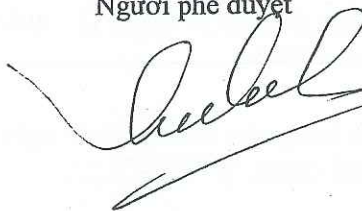
	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(118.571)	(287.048)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.170	1.213
04 Mua sắm bất động sản đầu tư	(1.633)	(5.135)
07 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(211.852)	(348.715)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	125.323	137.392
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(190.563)	(502.293)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(73)	(555.906)
05 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	(47.915)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(73)	(603.821)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	(12.896.843)	(2.163.466)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	19.771.991	21.935.457
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 36)	6.875.148	19.771.991

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Lữ
Kế toán trưởng



Abul Malik
Tổng Giám đốc

28 -03- 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 với thời gian hoạt động là 25 năm. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên 99 năm theo Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.000 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2012: 8.000 tỷ Đồng Việt Nam). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng Việt Nam.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 88 phố Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 221 điểm giao dịch trong đó có một (1) Sở Giao dịch, bốn mươi bốn (44) Chi nhánh, một trăm bốn mươi lăm (145) Phòng giao dịch và ba mươi một (31) Quỹ tiết kiệm và một (1) công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty con	Quyết định Thành lập	Lĩnh vực hoạt động	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	QĐ 1066/2008/QĐ – HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi chung là “MSB”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, MSB có 2.910 nhân viên (31/12/2012: 3.639 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MSB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

3 Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MSB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là những công ty mà MSB có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất từ ngày MSB có được quyền kiểm soát công ty này. Báo cáo của công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày MSB không còn kiểm soát công ty này.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kì hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. MSB ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(f) **Các khoản đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà MSB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư (Thuyết minh 3(g)).

(g) **Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn**

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cần phải trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc giá chứng khoán đầu tư có dấu hiệu sụt giảm một cách lâu dài.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các tổ chức này trước khi đầu tư).

Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đã quá hạn được xác định theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính dựa trên số ngày quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

(h) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”), dự phòng rủi ro tín dụng cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo Quyết định 493 và Quyết định số 18 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành (“Quyết định 780”) về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, theo đó các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu khách hàng được đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt.

Riêng đối với các khoản cho vay một số công ty thành viên trực thuộc các tổng công ty và tập đoàn kinh tế Nhà nước đang gặp khó khăn về tài chính, dự phòng được trích lập theo năng lực tài chính của Ngân hàng theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về việc xem xét khoan và cơ cấu lại các khoản nợ của các công ty này. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11.

Theo Quyết định số 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(i) Cho vay tổ chức tín dụng khác

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 kể từ ngày có hiệu lực, ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư số 21”) về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 21. Theo đó, MSB phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác như theo quy định tại Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

(j) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18, MSB phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định 493, MSB cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại cuối năm. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trong năm, MSB đã phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
• Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
• Phương tiện vận tải	8 – 10 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
• Các tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

(m) **Tài sản cố định thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, MSB đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong thuyết minh 3(l).

(n) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 10 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn đủ điều kiện theo Thông tư 45 được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn đủ điều kiện theo Thông tư 45 được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(o) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các bất động sản mà MSB đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời hạn là 10 – 50 năm. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(p) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MSB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ đã mua, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.



(s) Các quỹ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau tại thời điểm cuối năm tài chính.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (“Công ty”)

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty phải trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

(t) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi MSB thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(x) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MSB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(y) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của MSB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của MSB là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý và theo hoạt động kinh doanh.

(z) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát MSB; hoặc chịu sự kiểm soát của MSB; hoặc cùng chung sự kiểm soát với MSB. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của MSB mà có ảnh hưởng đáng kể đối với MSB, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của MSB, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ sẽ được xem xét chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

(aa) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của MSB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MSB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MSB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MSB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MSB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MSB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MSB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được MSB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà MSB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được MSB phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, MSB xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

(bb) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

MSB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MSB.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

MSB có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản nợ được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

4 Tiền mặt và vàng

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	759.736	658.181
Tiền mặt bằng ngoại tệ	265.923	325.276
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	26	25
Vàng tiền tệ	189	4.053
	1.025.874	987.535

5 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại MSB như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2013	31/12/2012
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	551.929	4.499.702
Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:		
	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	268.825	4.270.483
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	2.174.460	3.154.560
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	633.280	6.838.269
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	2.220.780	3.691.915
	<u>5.297.345</u>	<u>17.955.227</u>
Các khoản cho vay		
Các khoản cho vay bằng VND	17.279.045	6.191.273
Các khoản cho vay bằng ngoại tệ	2.302.016	4.893.316
	<u>19.581.061</u>	<u>11.084.589</u>
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (i)	(185.227)	(54.413)
	<u>24.693.179</u>	<u>28.985.403</u>

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Dự phòng chung	140.227	49.913
Dự phòng cụ thể	45.000	4.500
	<u>185.227</u>	<u>54.413</u>

Biến động dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Biến động dự phòng chung		
Số dư đầu năm	49.913	1.424
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	129.973	48.489
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(39.659)	-
Số dư cuối năm	<u>140.227</u>	<u>49.913</u>
Biến động dự phòng cụ thể		
Số dư đầu năm	4.500	4.500
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	88.900	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(48.400)	-
Số dư cuối năm	<u>45.000</u>	<u>4.500</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,50% - 8,50%	8,50% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,10% - 4,15%	2,50% - 6,80%
Cho vay bằng VND	5,50% - 13,00%	10,00% - 18,00%
Cho vay bằng ngoại tệ khác	0,01% - 4,75%	0,01% - 5,00%

7 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán vốn (theo tổ chức phát hành)		
▪ Do các TCTD khác phát hành	36.088	33.799
▪ Do các TCKT trong nước phát hành	155.455	59.402
	191.543	93.201
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(62.195)	(35.931)
	129.348	57.270

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán vốn (theo tình trạng niêm yết)		
▪ Đã niêm yết	122.034	87.350
▪ Chưa niêm yết	69.509	5.851
	191.543	93.201
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(62.195)	(35.931)
	129.348	57.270

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	35.931	38.495
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 28)	80.568	6.162
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(54.304)	(8.726)
Số dư cuối năm	62.195	35.931

8 Các công cụ tài chính phái sinh

	31/12/2013			
	Giá trị hợp đồng Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị ròng Triệu VND
Công cụ phái sinh tiền tệ	17.637.439	90.973	42.861	48.112
Giao dịch kỳ hạn	1.396.660	-	42.861	(42.861)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.176.091	90.973		90.973
Mua Quyền chọn tiền tệ	32.344	396	-	396
• <i>Mua quyền chọn mua</i>	28.783	-	-	-
• <i>Mua quyền chọn bán</i>	3.561	-	-	-
Bán Quyền chọn tiền tệ	32.344	-	416	(416)
• <i>Bán quyền chọn mua</i>	28.783	-	-	-
• <i>Bán quyền chọn bán</i>	3.561	-	-	-

	31/12/2012			
	Giá trị hợp đồng Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị ròng Triệu VND
Công cụ phái sinh tiền tệ	9.339.781	58.325	-	58.325
Giao dịch kỳ hạn	1.983.072	30.135	-	30.135
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.353.585	28.190	-	28.190
Bán Quyền chọn tiền tệ	3.124	23	-	23
• <i>Bán Quyền chọn bán</i>	3.124	23	-	23

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,50% - 8,50%	8,50% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,10% - 4,15%	2,50% - 6,80%
Cho vay bằng VND	5,50% - 13,00%	10,00% - 18,00%
Cho vay bằng ngoại tệ khác	0,01% - 4,75%	0,01% - 5,00%

7 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán vốn (theo tổ chức phát hành)		
▪ Do các TCTD khác phát hành	36.088	33.799
▪ Do các TCKT trong nước phát hành	155.455	59.402
	191.543	93.201
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(62.195)	(35.931)
	129.348	57.270

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán vốn (theo tình trạng niêm yết)		
▪ Đã niêm yết	122.034	87.350
▪ Chưa niêm yết	69.509	5.851
	191.543	93.201
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(62.195)	(35.931)
	129.348	57.270

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	35.931	38.495
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 28)	80.568	6.162
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(54.304)	(8.726)
Số dư cuối năm	62.195	35.931

8 Các công cụ tài chính phái sinh

	31/12/2013			
	Giá trị hợp đồng Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị ròng Triệu VND
Công cụ phái sinh tiền tệ	17.637.439	90.973	42.861	48.112
Giao dịch kỳ hạn	1.396.660	-	42.861	(42.861)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.176.091	90.973		90.973
Mua Quyền chọn tiền tệ	32.344	396	-	396
• Mua quyền chọn mua	28.783	-	-	-
• Mua quyền chọn bán	3.561	-	-	-
Bán Quyền chọn tiền tệ	32.344	-	416	(416)
• Bán quyền chọn mua	28.783	-	-	-
• Bán quyền chọn bán	3.561	-	-	-
	31/12/2012			
	Giá trị hợp đồng Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị ròng Triệu VND
Công cụ phái sinh tiền tệ	9.339.781	58.325	-	58.325
Giao dịch kỳ hạn	1.983.072	30.135	-	30.135
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.353.585	28.190	-	28.190
Bán Quyền chọn tiền tệ	3.124	23	-	23
• Bán Quyền chọn bán	3.124	23	-	23

9 Cho vay khách hàng

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	27.190.092	28.856.054
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	21.947	34.441
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	840	2.619
Cho vay vốn đặc biệt	106.226	26.516
Cho vay khác	24.000	24.000
Nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý	66.232	-
	27.409.337	28.943.630

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	23.520.782	85,81%	24.055.365	83,12%
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	3.146.418	11,48%	4.122.622	14,24%
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	229.512	0,84%	52.829	0,18%
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	125.314	0,46%	163.014	0,56%
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	387.311	1,41%	549.800	1,90%
	27.409.337	100%	28.943.630	100%

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngắn hạn	10.612.503	38,72%	10.409.771	35,97%
Trung hạn	6.145.927	22,42%	6.916.905	23,90%
Dài hạn	10.650.907	38,86%	11.616.954	40,13%
	27.409.337	100%	28.943.630	100%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Phân tích dư nợ cho vay đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các TCKT	22.517.589	82,15%	27.428.658	94,77%
Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	1.452.724	5,30%	1.687.856	5,83%
Công ty TNHH tư nhân	6.082.068	22,19%	8.529.753	29,47%
Công ty cổ phần nhà nước	1.724.545	6,29%	2.256.510	7,80%
Công ty cổ phần khác	13.129.272	47,90%	14.793.957	51,11%
Tổ chức kinh tế khác	77.799	0,28%	159.082	0,55%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	51.181	0,19%	1.500	0,01%
Cho vay cá nhân	4.891.748	17,85%	1.514.972	5,23%
	27.409.337	100%	28.943.630	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Khai khoáng	1.028.102	3,75%	1.102.341	3,81%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.529.193	20,18%	6.107.354	21,10%
Hoạt động kinh doanh bất động sản, vàng bạc, chứng khoán và ngoại tệ	7.124.678	25,99%	6.867.502	23,72%
Hoạt động tài chính ngân hàng, bảo hiểm	1.225.087	4,47%	1.069.141	3,69%
Kinh doanh thương mại	2.228.019	8,13%	4.719.303	16,31%
Vận tải kho bãi	4.033.133	14,71%	4.649.901	16,07%
Xây dựng	1.343.618	4,90%	2.118.478	7,32%
Các ngành nghề khác	4.897.507	17,87%	2.309.610	7,98%
	27.409.337	100%	28.943.630	100%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Cho vay bằng VND	8,00% - 16,75%	4,00% - 25,00%
Cho vay bằng USD	4,00% - 8,00%	2,00% - 13,00%

10 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Dự phòng chung	197.460	205.145
Dự phòng cụ thể	535.767	545.457
	733.227	750.602

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	205.145	235.281
Dự phòng trích lập trong năm (<i>Thuyết minh 33</i>)	154.731	4.964
Hoàn nhập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 33</i>)	(162.416)	(35.100)
Số dư cuối năm	197.460	205.145

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	545.457	129.224
Dự phòng trích lập trong năm (<i>Thuyết minh 33</i>)	731.048	546.460
Hoàn nhập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 33</i>)	(518.757)	(50.006)
Sử dụng dự phòng	(221.981)	(80.221)
Số dư cuối năm	535.767	545.457

11 Chứng khoán đầu tư

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	16.606.370	18.454.061
▪ Tín phiếu KBNN	-	300.000
▪ Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	670.000	472.704
▪ Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	15.652.324	10.782.318
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	309.625
▪ Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	12.000	70.199
	<u>32.940.964</u>	<u>30.388.907</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (i)	506.208	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (ii)	<u>(71.467)</u>	<u>(151.554)</u>
	<u>33.375.435</u>	<u>30.237.353</u>

(i) Đây là khoản trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành với kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%/năm (31/12/2012: không có). Khoản trái phiếu này là khoản thanh toán cho các khoản nợ xấu được Ngân hàng bán cho VAMC. Trái phiếu này sẽ được trích lập dự phòng 20%/năm trong vòng 5 năm kể từ năm 2014 theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013.

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	151.554	35.629
Dự phòng trích lập trong năm (<i>Thuyết minh 29</i>)	25.535	124.073
Hoàn nhập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 29</i>)	(105.622)	(8.148)
Số dư cuối năm	<u>71.467</u>	<u>151.554</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2 năm – 10 năm	6,00% - 20,50%	0,5 năm – 10 năm	8,80% - 23,00%

12 Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND
Đầu tư vào các TCTD khác		2.161.876		1.944.508
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9,95%	1.788.492	9,41%	1.571.124
Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông	10,16%	306.932	10,16%	306.932
Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam	11,00%	66.000	11,00%	66.000
Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn thế giới SWIFT	0,0043%	452	0,0043%	452
Đầu tư dài hạn khác		11.000		164.765
		2.172.876		2.109.273
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn (i)		(2.068)		(5.785)
		2.170.808		2.103.488

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.785	-
Dự phòng trích lập trong năm (<i>Thuyết minh 31</i>)	691	5.785
Hoàn nhập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 31</i>)	(4.408)	-
Số dư cuối năm	2.068	5.785

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

13 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	TSCĐ hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	29.545	277.963	149.262	54.783	16.384	527.937
Mua trong năm	1.871	28.506	3.189	24.732	371	58.669
Tăng/(giảm) do phân loại lại	-	807	-	13.587	(14.394)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(682)	(24.591)	(1.640)	(185)	(27.098)
Giảm khác (*)	(75)	(38.519)	-	(28.417)	(1.259)	(68.270)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	31.341	268.075	127.860	63.045	917	491.238
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	10.222	92.695	38.744	23.635	6.690	171.986
Khấu hao trong năm	745	45.957	14.683	17.482	2.875	81.742
Tăng/(giảm) do phân loại lại	-	410	-	7.783	(8.193)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(583)	(9.277)	(1.204)	(178)	(11.242)
Giảm khác (*)	(49)	(20.363)	-	(16.092)	(715)	(37.219)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	10.918	118.116	44.150	31.604	479	205.267
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	19.323	185.268	110.518	31.148	9.694	355.951
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	20.423	149.959	83.710	31.441	438	285.971

(*) Giảm khác phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn.

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 23.495 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 24.798 triệu VND).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị công cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	25.000	129.317	136.140	27.567	32.349	350.373
Mua trong năm	8.183	152.047	14.151	19.796	3.222	197.399
Tặng/(giảm) do phân loại lại	186	2.519	-	13.452	(16.157)	-
Thanh lý, nhượng bán	(3.824)	(5.597)	(1.029)	(6.032)	(3.030)	(19.512)
Giảm khác	-	(323)	-	-	-	(323)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	29.545	277.963	149.262	54.783	16.384	527.937
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	10.265	49.196	25.152	12.066	11.955	108.634
Khấu hao trong năm	1.045	47.351	14.097	9.160	5.555	77.208
Tặng/(giảm) do phân loại lại	169	1.129	-	7.090	(8.388)	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.257)	(4.815)	(505)	(4.682)	(2.430)	(13.689)
Tặng/(giảm) khác	-	(166)	-	1	(2)	(167)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	10.222	92.695	38.744	23.635	6.690	171.986
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	14.735	80.121	110.988	15.501	20.394	241.739
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	19.323	185.268	110.518	31.148	9.694	355.951

14 Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	
	2013	2012
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	312.780	312.780
Hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	16.342	9.697
Khấu hao trong năm	6.632	6.645
Số dư tại ngày 31 tháng 12	22.974	16.342
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	296.438	303.083
Số dư tại ngày 31 tháng 12	289.806	296.438

15 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Các tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	197.077	109.453	1.981	308.511
Mua trong năm	9.214	50.688	-	59.902
Phân loại lại	-	1.934	(1.934)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(47)	(47)
Giảm khác	(18.156)	(66)	-	(18.222)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	188.135	162.009	-	350.144
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.474	56.333	1.247	60.054
Khấu hao trong năm	1.166	16.973	314	18.453
Phân loại lại	-	1.497	(1.497)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(47)	(47)
Giảm khác	-	-	(17)	(17)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	3.640	74.803	-	78.443
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	194.603	53.120	734	248.457
Số dư tại ngày 31 tháng 12	184.495	87.206	-	271.701

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Các tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	158.797	58.374	2.422	219.593
Mua trong năm	38.280	51.371	-	89.651
Thanh lý, nhượng bán	-	(292)	(441)	(733)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	197.077	109.453	1.981	308.511
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.072	36.995	1.445	39.512
Khấu hao trong năm	1.276	19.532	368	21.176
Phân loại lại	126	-	(126)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(194)	(440)	(634)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	2.474	56.333	1.247	60.054
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	157.725	21.379	977	180.081
Số dư tại ngày 31 tháng 12	194.603	53.120	734	248.457

16 Bất động sản đầu tư

Biến động của bất động sản đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	983.902	77.413	1.061.315
Tăng trong năm	1.588	45	1.633
Số dư tại ngày 31 tháng 12	985.490	77.458	1.062.948
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	36.464	1.062	37.526
Khấu hao trong năm	21.250	485	21.735
Số dư tại ngày 31 tháng 12	57.714	1.547	59.261
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	947.438	76.351	1.023.789
Số dư tại ngày 31 tháng 12	927.776	75.911	1.003.687

Biến động của bất động sản đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	995.099	97.314	1.092.413
Tăng trong năm	17.784	851	18.635
Giảm trong năm	(28.981)	(20.752)	(49.733)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	983.902	77.413	1.061.315
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	14.792	896	15.688
Tăng trong năm	21.773	519	22.292
Giảm trong năm	(101)	(353)	(454)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	36.464	1.062	37.526
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	980.307	96.418	1.076.725
Số dư tại ngày 31 tháng 12	947.438	76.351	1.023.789

17 Tài sản Có khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu từ các hợp đồng mua bán nợ	5.639.835	3.242.763
▪ Phải thu từ kinh doanh chứng khoán	562.148	220.202
▪ Đặt cọc thuê nhà, địa điểm đặt ATM	31.002	28.161
▪ Phải thu Ngân sách Nhà nước	-	25.924
▪ Các khoản phải thu khác	5.805.528	5.520.108
	12.038.513	9.037.158
Các khoản lãi và phí phải thu		
▪ Lãi phải thu từ tiền gửi	1.530	366.387
▪ Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.456.816	1.952.070
▪ Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.785.345	1.345.268
▪ Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	27.269	5.992
▪ Phí phải thu khác	816	629
	4.271.776	3.670.346
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ và vật liệu	495.079	310.132
▪ Tài sản gán nợ	82.399	-
▪ Tài sản có khác	58.045	870
	635.523	311.002
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(352.890)	(141.869)

(i) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	141.869	20.180
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	225.122	141.288
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(14.101)	(19.599)
Số dư cuối năm	352.890	141.869

18 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	595.515	4.766.808
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	48.674	54.906
Vay Ngân hàng Phát triển	-	507.909
	644.189	5.329.623

19 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	211.655	4.445.708
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.348.476	3.087.531
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.424.152	5.470.381
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	499.551	4.612.300
	8.483.834	17.615.920
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	12.847.458	9.765.972
Tiền vay bằng ngoại tệ	3.066.691	2.853.092
	15.914.149	12.619.064
	24.397.983	30.234.984

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,10% - 8,50%	8,50% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,30% - 1,50%	2,50% - 5,00%
Tiền vay bằng VND	3,50% - 10,37%	3,00% - 13,50%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,50% - 3,80%	0,50% - 3,83%

20 Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.262.424	8.145.179
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	31.759	16.853
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.830.352	1.438.489
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	522.282	851.872
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	18.975.686	18.621.924
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	30.023.771	25.455.892
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	313.505	481.159
Tiền gửi tiết kiệm bằng vàng, ngoại tệ	3.321.979	4.232.236
Tiền gửi vốn chuyên dụng		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	32.300	54.022
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng vàng, ngoại tệ	30.553	20.743
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	89.670	162.745
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	57.420	105.402
	65.491.701	59.586.516

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	28.222.805	26.154.239
Cá nhân	36.977.111	33.065.219
Các đối tượng khác	291.785	367.058
	65.491.701	59.586.516

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,20%	0,00% - 4,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,00% - 1,00%	0,00% - 2,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6,00% - 11,00%	2,00% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,25% - 2,50%	0,50% - 9,50%

21 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Ủy thác quản lý vốn từ các TCTD trong nước	137.000	137.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	729	1.107
Nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản	3.673	7.256
	<u>141.402</u>	<u>145.363</u>

22 Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	2	2
Trái phiếu	2.795.000	2.295.000
	<u>2.795.002</u>	<u>2.295.002</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Trái phiếu	<u>8,625% - 10,5%</u>	<u>10,5% - 14%</u>

23 Các khoản nợ khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Lãi và phí phải trả		
▪ Lãi phải trả cho tiền gửi	1.022.519	1.111.234
▪ Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá	357.612	216.209
▪ Lãi phải trả cho tiền vay	180.067	70.023
▪ Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	10.058	11.697
▪ Lãi phải trả khác	44.453	28.886
	<u>1.614.709</u>	<u>1.438.049</u>
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Các khoản phải trả nội bộ	79.816	68.041
▪ Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	11.120	38.016
▪ Chuyển tiền phải trả bằng VND	3.845	4.078
▪ Các khoản phải trả từ các hợp đồng mua bán nợ	2.229.443	1.434.985
▪ Các khoản phải trả khác	226.335	233.350
	<u>2.550.559</u>	<u>1.778.470</u>
Thuế phải trả (Thuyết minh 39)	51.073	-
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (*)	15.718	25.338
	<u>4.232.059</u>	<u>3.241.857</u>

(*) Biến động dự phòng cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	25.338	31.349
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	56.721	11.106
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(66.341)	(17.117)
Số dư cuối năm	<u>15.718</u>	<u>25.338</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

24 Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2012	8.000.000	400.000	-	3.290	340.400	39.670	27.310	688.604	9.499.881
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	226.414	226.414
Trích lập các quỹ dự trữ trong năm 2012	-	-	-	-	22.652	11.327	55.326	(89.305)	-
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(5)	-	(32.462)	(310)	(32.777)
Tạm ứng có tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(555.575)	(555.575)
Mua có phiếu quỹ	-	-	(47.915)	-	-	-	-	-	(47.915)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	3	-	3
Số dư tại ngày 31/12/2012	8.000.000	400.000	(47.915)	3.290	363.047	50.997	50.177	269.828	9.090.031
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	329.872	329.872
Trích lập các quỹ dự trữ trong năm 2013	-	-	-	-	33.987	16.994	-	(50.981)	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(58)	-	(7.261)	(38)	(7.357)
Mua có phiếu quỹ	-	-	(16)	-	-	-	-	16	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	8.000.000	400.000	(47.931)	3.290	396.976	67.991	42.916	548.697	9.412.546

25 Thu nhập lãi thuần

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi	554.077	1.905.105
Cho vay khách hàng	4.692.616	5.359.050
Các khoản kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.257.720	3.817.531
Lãi quá hạn thực thu	278.080	842.635
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.638	3.036
	<hr/> 8.789.131	<hr/> 11.927.357
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi của khách hàng	(4.828.951)	(6.589.834)
Các khoản tiền vay	(729.628)	(1.052.801)
Phát hành giấy tờ có giá	(249.333)	(528.752)
Thoái lãi dự thu	(1.350.204)	(1.742.831)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(16.625)	(3.213)
	<hr/> (7.174.741)	<hr/> (9.917.431)
Thu nhập lãi thuần	<hr/> 1.614.390	<hr/> 2.009.926

26 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	19.760	24.171
Dịch vụ thanh toán	108.516	89.217
Dịch vụ ngân quỹ	552	1.966
Dịch vụ đại lý nhận ủy thác	13.208	41.863
Nghiệp vụ chiết khấu	-	838
Dịch vụ khác	21.994	13.815
	<hr/> 164.030	<hr/> 171.870
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	(70.181)	(54.743)
Dịch vụ khác	(65.525)	(77.466)
	<hr/> (135.706)	<hr/> (132.209)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	<hr/> 28.324	<hr/> 39.661

27 Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	107.183	111.265
Thu từ kinh doanh vàng	2.021	821
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	426.095	470.249
	<hr/> 535.299	<hr/> 582.335
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(47.423)	(103.811)
Chi về kinh doanh vàng	(631)	(558)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(400.758)	(389.984)
	<hr/> (448.812)	<hr/> (494.353)
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	<hr/> 86.487	<hr/> 87.982

28 (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.803	11
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(59.534)	(1.224)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	54.304	8.726
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	(80.568)	(6.162)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	<hr/> (81.995)	<hr/> 1.351

29 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	671.420	294.001
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(74.270)	(79.561)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	(25.535)	(124.073)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	105.622	8.148
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<hr/> 677.237	<hr/> 98.515

30 (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	936	8.235
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	191.343	306.327
▪ Hoàn nhập dự phòng tài sản Có khác (Thuyết minh 17)	14.101	19.599
▪ Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	19.353	3.780
▪ Thu từ cho thuê và quản lý văn phòng	86.124	71.805
▪ Khác	71.765	211.43
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	16.170	1.299
Thu nhập khác	29.901	214.361
	238.350	530.222
Chi phí từ hoạt động khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(213)	(9.268)
Chi về cho thuê và quản lý văn phòng	(11.875)	(28.576)
Chi từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	(16.053)	(5.673)
Chi phí khác	(248.640)	(242.018)
	(276.781)	(285.535)
(Lỗ)/thu nhập thuần từ hoạt động khác	(38.431)	244.687

31 Thu nhập thuần từ góp vốn, mua cổ phần

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần, tài sản Có khác	127.290	142.805
Các khoản (chi phí)/thu nhập khác từ góp vốn mua cổ phần	(573)	372
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 12)	(691)	(5.785)
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 12)	4.408	-
Lãi thuần từ góp vốn, mua cổ phần	130.434	137.392

32 Chi phí hoạt động

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	55.988	65.560
Chi cho nhân viên	589.738	814.362
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp lương</i>	541.029	743.701
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	26.604	36.119
<i>Chi ăn ca</i>	21.230	27.453
<i>Chi khác</i>	875	7.089
Chi về tài sản	396.641	404.009
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	128.562	127.321
<i>Chi khác về tài sản</i>	268.079	276.688
Chi cho hoạt động quản lý công cụ	378.205	395.314
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác (<i>Thuyết minh 17</i>)	225.122	141.288
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	43.716	34.793
	1.689.410	1.855.326

33 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay các TCTD khác	6	129.973	48.489
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay các TCTD khác	6	(39.659)	-
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay các TCTD khác	6	88.900	-
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay các TCTD khác	6	(48.400)	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	154.731	4.964
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	(162.416)	(35.100)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	731.048	546.460
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	(518.757)	(50.006)
Trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	23	56.721	11.106
Hoàn nhập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	23	(66.341)	(17.117)
		325.800	508.796

34 Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Năm hiện hành	71.364	28.978

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	401.236	255.392
Thuế theo thuế suất của MSB (25%)	100.309	63.848
Chi phí không được khấu trừ	378	806
Thu nhập không chịu thuế	(31.823)	(35.701)
Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận tại công ty con	1.236	-
Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	1.264	25
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	71.364	28.978

(c) Thuế suất áp dụng

MSB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

35 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần sau thuế

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	329.872	226.414

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2013	2012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	793.679.130	800.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu mua lại trong năm	-	(2.818.164)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	793.679.130	797.181.836

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2013 VND/cổ phiếu	2012 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	415	284

36 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.025.874	987.535
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	551.929	4.499.702
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.443.285	7.425.043
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.854.060	5.547.360
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	1.312.351
	6.875.148	19.771.991

37 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MSB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Chi tiết một số giao dịch lớn với các bên liên quan trực tiếp trong năm 2013 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Giao dịch 2013 Triệu VND
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Tiền gửi	21.936.727
	Lãi đã trả/phải trả	60.206
Viễn thông Hải Phòng	Tiền gửi	919.640
	Lãi đã trả/phải trả	160
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Phát triển Việt Nam	Tiền gửi	1.658.818
	Lãi đã trả/phải trả	80
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Nam Quang	Tiền gửi	1.775.948
	Lãi đã trả/phải trả	101
Các bên liên quan là cá nhân		
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân có liên quan	Tiền gửi	3.124.209
	Lãi đã trả/phải trả	1.150

Chi tiết số dư tiền gửi và tiền vay của các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Giao dịch 31/12/2013 Triệu VND
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Tiền gửi	922.551
Viễn thông Hải Phòng	Tiền gửi	4.055
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Phát triển Việt Nam	Tiền gửi	6.955
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Nam Quang	Tiền gửi	90.699
Các bên liên quan là cá nhân		
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân có liên quan	Tiền gửi	26.913

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN

Chi tiết một số giao dịch lớn với các bên liên quan trực tiếp trong năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Giao dịch 2012 Triệu VND
Các bên liên quan là tổ chức		
Công ty Cổ phần vận tải biển Việt Nam	Tiền gửi	5.083.348
	Tiền vay	231.555
	Lãi đã trả/phải trả	140
	Thu nhập lãi vay	9.970
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Tiền gửi	19.540.680
	Lãi đã trả/phải trả	93.834
Công ty Cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển GEMADEPT	Tiền gửi	268.605
	Lãi đã trả/phải trả	13
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	Tiền gửi	3.522.064
	Lãi đã trả/phải trả	11.237
Các bên liên quan là cá nhân		
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành	Tiền gửi	1.209.062
	Lãi đã trả/phải trả	508

Chi tiết số dư tiền gửi và tiền vay của các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Giao dịch 31/12/2012 Triệu VND
Các bên liên quan là tổ chức		
Công ty Cổ phần vận tải biển Việt Nam	Tiền gửi	8.331
	Tiền vay	231.555
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Tiền gửi	902.289
Công ty Cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển GEMADEPT	Tiền gửi	486
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	Tiền gửi	108.301
Các bên liên quan là cá nhân		
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	Tiền gửi	12.038

38 Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2013	2012
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	4.148	5.441
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương (Triệu VND)	541.029	733.581
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (Triệu VND)	7.261	11.206
	<u>548.290</u>	<u>744.788</u>
Tiền lương bình quân tháng (Triệu VND)	10,9	11,2
Thu nhập bình quân tháng (Triệu VND)	<u>11,0</u>	<u>11,4</u>

39 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2012	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	(9.793)	36.573	(22.116)	4.664
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(26.251)	71.401	(2.211)	42.939
Các loại thuế khác	10.120	38.997	(45.627)	3.470
	<u>(25.924)</u>	<u>146.951</u>	<u>(69.954)</u>	<u>51.073</u>
	31/12/2011	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	45.342	17.693	(72.828)	(9.793)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.067	29.288	(295.606)	(26.251)
Thuế nhà đất	-	60	(60)	-
Các loại thuế khác	16.065	66.333	(72.278)	10.120
	<u>301.474</u>	<u>113.374</u>	<u>(440.772)</u>	<u>(25.924)</u>

40 Báo cáo bộ phận

MSB theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

31/12/2013	Cho vay khách hàng	Tiền gửi của khách hàng	Công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	27.409.337	65.486.909	17.637.438	33.504.783
Ngoài nước	-	4.792	-	-
31/12/2012	Cho vay khách hàng	Tiền gửi của khách hàng	Công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	28.943.630	59.573.865	9.339.781	30.294.623
Ngoài nước	-	12.651	-	-

41 Thuyết minh giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD - HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi số						Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi số	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
I Tiền mặt và vàng	1.025.874	-	-	-	-	1.025.874	1.025.874
II Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	551.929	-	-	551.929	551.929
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	24.693.179	-	-	24.693.179	(*)
IV Chứng khoán kinh doanh	129.348	-	-	-	-	129.348	129.348
V Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	48.112	-	-	-	-	48.112	(*)
VI Cho vay khách hàng	-	-	26.676.110	-	-	26.676.110	(*)
VII Chứng khoán đầu tư	147.470	506.208	-	32.721.757	-	33.375.435	(*)
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	2.170.808	-	2.170.808	(*)
XI Tài sản tài chính khác	-	-	13.392.648	-	-	13.392.648	(*)
	1.350.804	506.208	65.313.866	34.892.565	-	102.063.443	
Nợ phải trả tài chính							
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	644.189	644.189	(*)
II Tiền gửi của và vay các TCTD khác	3.318.300	-	-	-	21.079.683	24.397.983	(*)
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	65.491.701	65.491.701	(*)
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	141.402	141.402	(*)
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.795.002	2.795.002	(*)
VII Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	4.232.059	4.232.059	(*)
	3.318.300	-	-	-	94.384.036	97.702.336	

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành, cũng như chưa có đủ thông tin.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi số						Giá trị hợp lý hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHDKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu VND	
Tài sản tài chính							Triệu VND
I Tiền mặt và vàng	987.535	-	-	-	-	987.535	987.535
II Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.499.702	-	-	4.499.702	4.499.702
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	28.985.403	-	-	28.985.403	(*)
IV Chứng khoán kinh doanh	57.270	-	-	-	-	57.270	57.270
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	58.325	-	-	-	-	58.325	(*)
VI Cho vay khách hàng	-	-	28.193.028	-	-	28.193.028	(*)
VII Chứng khoán đầu tư	-	-	-	30.388.907	-	30.388.907	(*)
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	2.103.487	-	-	2.103.487	(*)
X Tài sản tài chính khác	-	-	9.683.027	-	-	9.683.027	(*)
	1.103.130	-	73.464.647	30.388.907	-	104.956.684	
Nợ phải trả tài chính							
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	5.329.623	5.329.623	5.329.623
II Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	-	-	30.234.984	30.234.984	(*)
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	59.586.516	59.586.516	(*)
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	145.363	145.363	(*)
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.295.002	2.295.002	(*)
VI Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	3.241.857	3.241.857	(*)
	-	-	-	-	100.833.345	100.833.345	

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành, cũng như chưa có đủ thông tin.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

42 Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

MSB chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà MSB có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của MSB nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của MSB.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) MSB có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của MSB. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT MSB đã thành lập Hội đồng quản lý tài sản có/tài sản nợ (ALCO) và Ủy ban Quản lý rủi ro (BRC), các hội đồng này có trách nhiệm phê duyệt, khuyến nghị và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của MSB được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động MSB. Trên cơ sở này, Chính sách quản lý rủi ro của MSB được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà MSB gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ MSB cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, MSB hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của MSB hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(b) Rủi ro tín dụng

MSB chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi MSB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi MSB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà MSB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của MSB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra MSB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của MSB. MSB xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của MSB. Về nguyên tắc, MSB không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, MSB chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối quản lý rủi ro. Các báo cáo của Khối quản lý rủi ro là cơ sở để BRC ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

MSB thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của MSB đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà MSB đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Số liệu sau thể hiện mức độ rủi ro tín dụng tối đa của các công cụ tài chính của MSB tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng.

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	24.878.406	29.039.816
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	48.112	58.325
Cho vay khách hàng	27.409.337	28.943.630
Chứng khoán đầu tư	33.434.902	30.009.083
Tài sản Có khác	13.745.538	9.824.896
	99.516.295	97.875.750

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán không bao gồm chứng khoán vốn.

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	24.788.405	28.835.268
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	48.112	58.325
Cho vay khách hàng	23.517.783	24.055.364
Chứng khoán đầu tư	33.434.902	30.009.083
Tài sản Có khác	12.779.075	9.337.231
	94.568.277	92.295.271

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán không bao gồm chứng khoán vốn.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN					
Cho vay khách hàng	255.614	77.260	19.027	86.462	438.363
Tài sản Có khác	262.479	158.750	-	-	421.229
	518.093	236.010	19.027	86.462	859.592

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN					
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	114.517	-	-	-	114.517
Cho vay khách hàng	276.223	16.096	29.567	209.453	531.339
Tài sản Có khác	-	320.000	-	-	320.000
	276.223	336.096	29.567	209.453	965.856

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	90.000	90.000
Cho vay khách hàng	2.893.802	152.253	106.287	300.849	3.453.191
Tài sản Có khác	-	-	200.317	344.917	545.234
	2.893.802	152.253	306.604	735.766	4.088.425

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	90.000	90.000
Cho vay khách hàng	3.846.399	36.733	133.447	340.348	4.356.927
Tài sản Có khác	2.227	53.116	112.322	-	167.665
	3.848.626	89.849	245.769	430.348	4.614.592

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MSB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày cuối năm như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Bất động sản	31.237.472	34.066.385
Máy móc thiết bị	8.131.127	8.304.535
Giấy tờ có giá	7.030.852	4.050.554
Các tài sản đảm bảo khác	31.764.836	36.881.006
	78.164.287	83.302.480

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi MSB không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của MSB; thậm chí có thể làm cho MSB bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

MSB luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của MSB. Trong từng thời kỳ, dựa trên cơ cấu về Tài sản Nợ - Tài sản Có của MSB mà MSB sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

MSB hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của MSB. MSB nhận thức rõ ràng nguồn rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản MSB. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của MSB luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bộ phận quản lý thanh khoản và bảng cân đối thuộc Phòng nguồn vốn thực hiện nhiệm vụ quản lý thanh khoản hàng ngày. Phòng Quản lý rủi ro thị trường và thanh khoản thuộc khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát vấn đề thanh khoản của MSB, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản, dự báo tình hình thanh khoản của MSB gửi ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của MSB và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. MSB áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, MSB theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của MSB trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNNVN và các quy định nội bộ của MSB.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của MSB trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. MSB định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của MSB trong các tình huống bất lợi. Đồng thời MSB cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Tỷ lệ thanh khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước như sau:

- Tỷ lệ thanh khoản tối thiểu giữa các tài sản có tính thanh khoản cao như tiền và các khoản tương đương tiền, trái phiếu chính phủ, trái phiếu niêm yết và tổng nợ phải trả là 15%.
- Tỷ lệ tối thiểu giữa tài sản phải thu và công nợ phải trả trong vòng 7 ngày làm việc kế tiếp bằng 1.

	31/12/2013	31/12/2012
Tỷ lệ thanh khoản trong vòng 7 ngày tiếp theo (%)	1,62	1,55

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MSB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MSB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MSB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD - HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền và vàng	-	-	1.025.874	-	-	-	-	1.025.874
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	551.929	-	-	-	-	551.929
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	90.000	9.595.129	3.960.711	10.903.965	328.601	-	24.878.406
Chứng khoán kinh doanh	-	-	191.543	-	-	-	-	191.543
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	48.112	-	-	-	-	48.112
Cho vay khách hàng	160.568	406.943	1.193.324	2.460.205	7.088.436	6.791.991	9.307.870	27.409.337
Chứng khoán đầu tư	-	-	201.062	239.057	9.722.028	21.309.950	1.974.805	33.446.902
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	2.172.876	2.172.876
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.851.165	1.851.165
Tài sản có khác	3.886	595.213	12.917.590	913.527	2.438.329	77.267	-	16.945.812
	164.454	1.092.156	25.724.563	7.573.500	30.152.758	28.507.809	15.306.716	108.521.956
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	595.515	-	-	8.936	39.738	644.189
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	15.822.530	5.716.010	2.810.543	48.900	-	24.397.983
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.877.536	16.692.222	18.184.082	692.355	45.506	65.491.701
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.387	3.015	137.000	141.402
Phát hành giấy tờ có giá	-	63	2	-	1.970.000	825.000	-	2.795.002
Các khoản nợ phải trả khác	56	1.806.811	11.878	11.878	2.357.213	40.320	-	4.216.341
	56	63	48.102.394	22.420.110	25.323.225	1.618.526	222.244	97.686.618
Mức chênh thanh khoản ròng	164.398	1.092.093	(22.377.831)	(14.846.610)	4.829.533	26.889.283	15.084.472	10.835.338

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền và vàng	-	-	987.535	-	-	-	-	987.535
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.499.702	-	-	-	-	4.499.702
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	90.000	14.197.543	6.443.696	8.171.293	15.491	121.793	29.039.816
Chứng khoán kinh doanh	-	-	93.201	-	-	-	-	93.201
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	58.325	-	-	-	-	58.325
Cho vay khách hàng	867.913	1.225.545	1.758.641	2.839.452	9.561.996	6.869.955	5.820.128	28.943.630
Chứng khoán đầu tư	-	-	1.789.756	200.000	1.412.647	24.214.504	2.772.000	30.388.907
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	2.109.273	2.109.273
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.924.635	1.924.635
Tài sản có khác	846.689	117.665	9.511.674	204.302	2.290.742	47.434	-	13.018.506
	1.714.602	1.433.210	32.896.377	9.687.450	21.436.678	31.147.384	12.747.829	111.063.530
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	4.766.808	483.700	-	-	79.115	5.329.623
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	19.083.720	2.914.748	7.005.435	1.231.081	-	30.234.984
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.776.603	9.122.840	14.609.892	31.681	45.500	59.586.516
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	633	7.730	137.000	145.363
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	-	325.000	1.970.000	-	2.295.002
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	1.550.512	5.892	1.632.356	27.759	-	3.216.519
	-	-	61.177.645	12.527.180	23.573.316	3.268.251	261.615	100.808.007
Mức chênh thanh khoản ròng	1.714.602	1.433.210	(28.281.268)	(2.839.730)	(2.136.368)	27.879.133	12.486.214	10.255.523

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của MSB do những biến động bất lợi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

(i) Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại phòng quản lý rủi ro thị trường thuộc Khối quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro thị trường và thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát việc tuân thủ hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của MSB.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát tại Sổ kinh doanh như hạn mức Trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức PV01, hạn mức, kỳ hạn ... và sổ Ngân hàng như đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại). Ngân hàng đã mở rộng việc áp dụng phương pháp VaR lịch sử cho các danh mục khác nhau như: danh mục ngoại tệ, danh mục vàng, danh mục quyền chọn. Khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như VaR, Mô phỏng Monte Carlo để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, MSB có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

(ii) Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán do MSB nắm giữ. MSB theo dõi các chứng khoán trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của MSB bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. MSB quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

(iii) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của MSB do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của MSB tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- *Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng*: dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- *Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE)*: giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên bảng mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới MSB đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MSB được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD - HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn	Không ảnh hưởng bởi lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền và vàng	-	1.025.874	-	-	-	-	-	-	1.025.874
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	551.929	-	-	-	-	-	551.929
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	90.000	-	9.595.102	3.960.711	1.800.515	9.103.450	328.628	-	24.878.406
Chứng khoán kinh doanh	-	-	48.112	-	-	-	-	-	48.112
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	191.543	-	-	-	-	-	-	191.543
Cho vay khách hàng	3.989.246	-	16.960.314	3.079.791	389.653	2.965.104	25.129	100	27.409.337
Chứng khoán đầu tư	-	12.000	2.857.269	1.989.057	5.290.000	7.352.027	14.283.744	1.662.805	33.446.902
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.172.876	-	-	-	-	-	-	2.172.876
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.851.165	-	-	-	-	-	-	1.851.165
Tài sản có khác	527.568	15.581.691	-	-	-	254.833	581.720	-	16.945.812
	4.606.814	20.835.149	30.012.726	9.029.559	7.480.168	19.675.414	15.219.221	1.662.905	108.521.956
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	595.515	-	-	-	8.936	39.738	644.189
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	15.822.530	5.716.010	1.276.873	1.533.670	48.900	-	24.397.983
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	25.279	29.877.536	16.692.222	7.399.395	10.784.215	667.548	45.506	65.491.701
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	658	729	3.015	137.000	141.402
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	-	-	2.295.000	500.000	-	2.795.002
Các khoản nợ khác	-	4.072.606	79.893	-	-	23.863	39.979	-	4.216.341
	-	4.097.885	46.375.476	22.408.232	8.676.926	14.637.477	1.268.378	222.244	97.686.618
Mức chênh lệch cam với lãi suất	4.606.814	16.737.264	(16.362.750)	(13.378.673)	(1.196.758)	5.037.937	13.950.843	1.440.661	10.835.338
Lũy kế chênh lệch cam với lãi suất	4.606.814	21.344.078	4.981.328	(8.397.345)	(9.594.103)	(4.556.166)	9.394.677	10.835.338	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Triệu VND)**

	Quá hạn	Không ảnh hưởng bởi lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền và vàng	-	987.535	-	-	-	-	-	-	987.535
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.499.702	-	-	-	-	-	4.499.702
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	90.000	30	14.397.356	6.476.631	3.745.540	4.208.387	7.355	114.517	29.039.816
Chứng khoán kinh doanh	-	93.201	-	-	-	-	-	-	93.201
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	58.325	-	-	-	-	-	58.325
Cho vay khách hàng	5.010.114	-	17.373.228	3.953.634	669.859	763.877	745.392	427.526	28.943.630
Chứng khoán đầu tư	-	367.824	2.854.432	4.808.036	11.516.647	9.029.968	1.800.000	12.000	30.388.907
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.109.273	-	-	-	-	-	-	2.109.273
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.924.635	-	-	-	-	-	-	1.924.635
Tài sản cố khác	964.366	9.505.483	-	-	-	1.046.063	1.502.579	15	13.018.506
	6.064.480	14.987.981	39.183.043	15.238.301	15.932.046	15.048.295	4.055.326	554.058	111.063.530

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	4.766.808	507.909	12.387	-	-	42.519	5.329.623
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	19.197.878	3.545.810	3.211.841	4.272.100	7.355	-	30.234.984
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.686.757	9.195.842	4.768.744	9.857.982	31.691	45.500	59.586.516
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	633	7.730	137.000	145.363
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	-	-	-	2.295.000	-	2.295.002
Các khoản nợ khác	-	3.126.652	-	5.892	3.079	79.952	944	-	3.216.519
	-	3.126.652	59.651.445	13.255.453	7.996.051	14.210.667	2.342.720	225.019	100.808.007

Mức chênh lệch cam với lãi suất

	6.064.480	11.861.329	(20.468.402)	1.982.848	7.935.995	837.628	1.712.606	329.039	10.255.523
--	------------------	-------------------	---------------------	------------------	------------------	----------------	------------------	----------------	-------------------

Lũy kế chênh lệch cam với lãi suất

	6.064.480	17.925.809	(2.542.593)	(559.745)	7.376.250	8.213.878	9.926.484	10.255.523	
--	------------------	-------------------	--------------------	------------------	------------------	------------------	------------------	-------------------	--

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31/12/2013 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2013 của MSB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Loại tiền	Mức tăng lãi suất giả định	Triệu VND
VND	2,00%	(74.883)
USD	1,00%	(6.314)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Loại tiền	Mức tăng lãi suất giả định	Triệu VND
VND	2,00%	(23.898)
USD	1,00%	2.174

(iv) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MSB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của MSB bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD ...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

MSB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MSB và các quy định của NHNNVN. Đồng tiền giao dịch chính của MSB cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của MSB chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MSB bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MSB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD - HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Triệu VND)

	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền và vàng	154.502	52.128	189	59.319	266.138
Tiền gửi tại NHNNVN	133	-	-	-	133
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.077.886	485.026	-	134.344	6.697.256
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	26.534	443.110	-	33.728	503.372
Cho vay khách hàng	4.386.585	-	-	-	4.386.585
Tài sản có khác	543.066	-	-	-	543.066
	11.188.706	980.264	189	227.391	12.396.550
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	48.674	-	-	-	48.674
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.578.238	317.617	-	18.863	4.914.718
Tiền gửi của khách hàng	7.249.152	633.481	-	194.082	8.076.715
Các khoản nợ khác	71.176	305	-	811	72.292
	11.947.240	951.403	-	213.756	13.112.399
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(758.534)	28.861	189	13.635	(715.849)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(84.667)	29.152	-	1.693	(53.822)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(843.201)	58.013	189	15.328	(769.671)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD - HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Triệu VND)

Tài sản

Tiền và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác
Cho vay khách hàng
Tài sản có khác

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác
Các khoản nợ khác

	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
	128.457	141.688	4.053	55.156	329.354
	800.821	-	-	-	800.821
	10.994.138	698.538	-	47.116	11.739.792
	-	179.712	-	-	179.712
	6.046.003	2.028	-	8.374	6.056.405
	27.772	1	-	7	27.780
	17.997.191	1.021.967	4.053	110.653	19.133.864
	263.186	275.420	-	24.209	562.815
	9.759.729	793.172	-	23	10.552.924
	7.031.052	89.848	-	9.001	7.129.902
	524.943	-	-	46.514	571.457
	43.187	329	-	2.963	46.479
	17.622.097	1.158.769	-	82.710	18.863.577
	375.094	(136.802)	4.053	27.943	270.287
	(5.964)	55.084	-	3.121	52.241
	369.130	(81.718)	4.053	31.064	322.528

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 NGÀY: 03.11.2016
 Số chứng thực...8.130...Quyển số...11...SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Kỳ Lâm

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 của MSB trong trường hợp:


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Loại tiền tệ	VND tăng giá 2% so với USD, EUR và vàng Triệu VND	VND giảm giá 2% so với USD, EUR và vàng Triệu VND
USD	15.171	(15.171)
Euro	(577)	577
Vàng	(4)	4
	14.590	(14.590)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Loại tiền tệ	VND tăng giá 2% so với USD, EUR và vàng VND	VND giảm giá 2% so với USD, EUR và vàng VND
USD	(7.502)	7.502
Euro	2.736	(2.736)
Vàng	(81)	81
	(4.847)	4.847

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Lũy
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



28 -03- 2014